

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

---

Tháng 08, năm 2010

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 từ trang 6 đến trang 21 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 063336 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/09/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký lần đầu ngày 12/04/1994.

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn nắm giữ 720.000 cổ phần tương ứng với 7.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.080.000 cổ phần tương ứng với 10.800.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê.
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường
- Thu đổi ngoại tệ cho khách
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng
- Kinh doanh Karaoke
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi,
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trương Thanh Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Võ Ngọc Xuân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Huy Thăng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Kim Long	Thành viên Hội đồng quản trị

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Anh Phi	Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Giám đốc
Ông Trương Thanh Châu	Phó Giám đốc

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính của Công ty tại 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 21 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Hoàng Anh Phi**  
**Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010*

Số. /2010/UHYHCM-BCKT

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**  
**của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 từ trang 6 đến trang 21 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

---

**Nguyễn Tụ Trung**  
**Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

---

**Tô Thị Thanh Nga**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.295.643.191</b>	<b>20.455.601.405</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.015.400.741</b>	<b>7.639.987.209</b>
1. Tiền	111		4.015.400.741	1.639.987.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>14.517.093.303</b>	<b>9.496.184.264</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.545.586.503	9.529.240.664
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(28.493.200)	(33.056.400)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.484.723.815</b>	<b>3.182.855.053</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.108.164.889	1.707.748.524
2. Trả trước cho người bán	132		1.188.026.963	720.229.693
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	837.461.898	1.403.806.771
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(648.929.935)	(648.929.935)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>132.145.931</b>	<b>136.574.879</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	132.145.931	136.574.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>146.279.401</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.519.401	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.760.000	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.542.741.995</b>	<b>16.414.827.053</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.930.162.496</b>	<b>11.216.463.061</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	9.888.189.496	11.216.463.061
- Nguyên giá	222		32.479.175.412	32.991.534.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.590.985.916)	(21.775.071.686)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		945.192.000	945.192.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(945.192.000)	(945.192.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		41.973.000	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.7</b>	<b>4.154.900.000</b>	<b>4.154.900.000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.154.900.000	4.154.900.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>457.679.499</b>	<b>1.043.463.992</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		157.679.499	743.463.992
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.8	300.000.000	300.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>38.838.385.186</b>	<b>36.870.428.458</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.091.774.306</b>	<b>3.474.388.152</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.460.039.287</b>	<b>2.832.653.133</b>
2. Phải trả người bán	312		134.136.341	144.874.640
3. Người mua trả tiền trước	313		76.748.483	103.601.931
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.568.721.998	1.737.778.187
5. Phải trả người lao động	315		560.305.742	672.302.444
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	120.126.723	174.095.931
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>631.735.019</b>	<b>641.735.019</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		108.797.019	108.797.019
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	522.938.000	532.938.000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>35.746.610.880</b>	<b>33.396.040.306</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>35.746.610.880</b>	<b>33.396.040.306</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.662.969.959	17.662.969.959
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.868.174.955	1.868.174.955
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.682.202.346	1.537.067.072
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.766.296.996	1.766.296.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.766.966.624	10.561.531.324
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>38.838.385.186</b>	<b>36.870.428.458</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Anh Phi



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>12.271.487.851</b>	<b>13.290.313.056</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	239.051.516	188.622.713
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>12.032.436.335</b>	<b>13.101.690.343</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.728.698.136	4.979.004.261
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.303.738.199</b>	<b>8.122.686.082</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	962.556.948	1.135.457.072
7. Chi phí tài chính	22		4.764.195	(30.360.850)
8. Chi phí bán hàng	24		-	2.294.712.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.698.149.860	1.116.700.350
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.563.381.092</b>	<b>5.877.091.358</b>
11. Thu nhập khác	31		154.202.263	113.701.289
12. Chi phí khác	32		204.868.151	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(50.665.888)</b>	<b>113.701.289</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.512.715.204</b>	<b>5.990.792.647</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>1.128.178.800</b>	<b>985.088.510</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.384.536.404</b>	<b>5.005.704.137</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.916	2.834

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010*

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Võ Thanh Bình**

**Nguyễn Hoàng Anh Phi**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>4.512.715.204</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2		1.135.405.414
- Các khoản dự phòng	3		(4.563.200)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(838.270.330)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>4.805.287.088</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(421.928.762)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.428.948
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(124.981.262)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		472.265.092
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.375.811.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		69.622.489
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.053.628.823)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.375.253.387</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(153.023.406)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.016.345.839)
4. Tiền bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.069.529.390
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.999.839.855)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.624.586.468)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.639.987.209</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.I</b>	<b>6.015.400.741</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Anh Phi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 063336 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/09/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký lần đầu ngày 12/04/1994.

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn nắm giữ 720.000 cổ phần tương ứng với 7.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.080.000 cổ phần tương ứng với 10.800.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Hoạt động sản xuất kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê.
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường
- Thu đổi ngoại tệ cho khách
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng
- Kinh doanh Karaoke
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi,
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

**2. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán đang được Công ty áp dụng là hình thức Nhật ký chứng từ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ngày 20/03/2006 về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”), và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**5. Lập dự phòng**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

**6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Số năm khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10

**7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chi phí cổ phần hóa và lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp, được khấu hao trong 10 năm.

Tại ngày 30/06/2010, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**8. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế đối với chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ”.

**9. Ghi nhận doanh thu, chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính dựa trên lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định Lợi nhuận chịu thuế cũng như Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng của Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	90.565.834	296.197.000
Tiền gửi ngân hàng	3.924.834.907	1.329.335.145
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.015.400.741</b>	<b>7.639.987.209</b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		136.595.000		136.595.000
+ Công ty CP XNK Khánh Hội	3.240	65.446.000	3.240	65.446.000
+ Công ty CP Gạch men Thanh Thanh	1.450	42.690.000	1.450	42.690.000
+ Công ty CP Bao bì dầu thực vật	1.000	28.459.000	1.000	28.459.000
Đầu tư ngắn hạn khác (*)		14.408.991.503		9.392.645.664
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư và Phát triển CN TP.HCM		6.000.000.000		9.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Ngoại thương Việt Nam CN TP.HCM		8.408.991.503		392.645.664
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(28.493.200)		(33.056.400)
<b>Cộng</b>		<b>14.517.093.303</b>		<b>9.496.184.264</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trở xuống.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Phải thu ông Lê Thành Chơn tiền tài sản tổ giặt	657.484.745	657.484.745
Phải thu ông Lê Chí Khâm tiền phạt thuế	47.903.742	47.903.742
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi	-	433.544.873
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	117.300.000
Phải thu khác	132.073.411	147.573.411
<b>Cộng</b>	<b>837.461.898</b>	<b>1.403.806.771</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87.284.407	75.433.527
Công cụ, dụng cụ	2.586.658	2.012.273
Hàng hoá	42.274.866	59.129.079
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>132.145.931</b>	<b>136.574.879</b>

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	27.406.335.462	2.942.358.164	1.722.924.814	919.916.307	32.991.534.747
- Mua trong kỳ	-	12.000.000	-	-	12.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(524.359.335)	-	(524.359.335)
Tại ngày 30/06/2010	<b>27.406.335.462</b>	<b>2.954.358.164</b>	<b>1.198.565.479</b>	<b>919.916.307</b>	<b>32.479.175.412</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	17.808.481.770	2.030.463.090	1.331.673.007	604.453.819	21.775.071.686
- Khấu hao trong kỳ	911.377.753	128.375.203	35.219.516	60.432.942	1.135.405.414
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(319.491.184)	-	(319.491.184)
Tại ngày 30/06/2010	<b>18.719.859.523</b>	<b>2.158.838.293</b>	<b>1.047.401.339</b>	<b>664.886.761</b>	<b>22.590.985.916</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2010	<b>9.597.853.692</b>	<b>911.895.074</b>	<b>391.251.807</b>	<b>315.462.488</b>	<b>11.216.463.061</b>
Tại ngày 30/06/2010	<b>8.686.475.939</b>	<b>795.519.871</b>	<b>151.164.140</b>	<b>255.029.546</b>	<b>9.888.189.496</b>

\* Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30/06/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.491.190.789



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**6. Tài sản cố định vô hình**

	TSCĐ vô hình khác	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2010	945.192.000	945.192.000
Tại ngày 30/06/2010	<u>945.192.000</u>	<u>945.192.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2010	945.192.000	945.192.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2010	<u>945.192.000</u>	<u>945.192.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2010	-	-
Tại ngày 30/06/2010	<u>-</u>	<u>-</u>

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>4.154.900.000</b>		<b>4.154.900.000</b>
Đầu tư cổ phiếu		4.154.900.000		4.154.900.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	326.717	2.794.900.000	326.717	2.794.900.000
+ Trường đại học Hoa Sen	100.000	1.360.000.000	100.000	1.360.000.000
<b>Cộng</b>		<u><b>4.154.900.000</b></u>		<u><b>4.154.900.000</b></u>

**8. Tài sản dài hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ cung cấp dịch vụ lữ hành	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>300.000.000</b></u>	<u><b>300.000.000</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT	154.130.917	92.517.872
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	39.448.963	41.392.867
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.350.472.930	1.598.105.514
Thuế thu nhập cá nhân	24.669.188	5.761.934
<b>Cộng</b>	<b>1.568.721.998</b>	<b>1.737.778.187</b>

**10. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	6.039.073	-
Bảo hiểm xã hội	18.219.863	-
Kinh phí công đoàn	78.279.317	37.252.377
Bảo hiểm thất nghiệp	793.470	-
Các khoản phải trả khác	16.795.000	136.843.554
<b>Cộng</b>	<b>120.126.723</b>	<b>174.095.931</b>

**11. Phải trả dài hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê mặt bằng - Zen bar	322.938.000	322.938.000
Nhận đặt cọc thuê mặt bằng - quầy bạc	-	10.000.000
Vốn hợp tác kinh doanh hoạt động massage	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>522.938.000</b>	<b>532.938.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn nắm giữ 720.000 cổ phần tương ứng với 7.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.080.000 cổ phần tương ứng với 10.800.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ.

Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 30/06/2010 như sau:

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh		Đã góp đến 12/31/2009 VND	Đơn vị tính: VND Vốn góp thiếu VND
	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %		
	Vốn Nhà nước	7.200.000.000	40,00%	6.862.969.959
Cổ đông khác	10.800.000.000	60,00%	10.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>17.662.969.959</b>	<b>337.030.041</b>

**12a. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.766.300	1.766.300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.766.300	1.766.300
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.766.300	1.766.300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.766.300	1.766.300
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**12. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**12b. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2009</b>	<b>17.662.969.959</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>606.243.320</b>	<b>1.595.165.604</b>	<b>5.062.428.296</b>	<b>26.794.982.134</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	8.201.179.585	8.201.179.585
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2009	-	-	930.823.752	-	(930.823.752)	-
- Tạm trích cổ tức năm 2009	-	-	-	171.131.392	(171.131.392)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	542.344.309	542.344.309
- Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2008	-	-	-	-	(2.119.560.000)	(2.119.560.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(22.905.722)	(22.905.722)
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>17.662.969.959</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>1.537.067.072</b>	<b>1.766.296.996</b>	<b>10.561.531.324</b>	<b>33.396.040.306</b>
<b>Tại ngày 01/01/2010</b>	<b>17.662.969.959</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>1.537.067.072</b>	<b>1.766.296.996</b>	<b>10.561.531.324</b>	<b>33.396.040.306</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.384.536.404	3.384.536.404
- Tạm trích quỹ từ lợi nhuận 2010	-	-	145.135.274	-	(145.135.274)	-
- Trích lập quỹ KT, PL từ LN 2009	-	-	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
- Phí phục vụ sang phải trả CNV	-	-	-	-	(420.465.830)	(420.465.830)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(133.500.000)	(133.500.000)
<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>17.662.969.959</b>	<b>1.868.174.955</b>	<b>1.682.202.346</b>	<b>1.766.296.996</b>	<b>12.766.966.624</b>	<b>35.746.610.880</b>

(\*): Giảm khác là các khoản chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh năm 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.271.487.851</b>	<b>13.290.313.056</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	7.519.868.198	9.435.125.661
+ Doanh thu ăn uống	2.280.087.915	2.099.216.758
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.899.527.269	1.546.060.424
+ Doanh thu phí dịch vụ	572.004.469	209.910.213

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>239.051.516</b>	<b>188.622.713</b>
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	239.051.516	188.622.713

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.032.436.335</b>	<b>13.101.690.343</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	7.519.868.198	9.435.125.661
+ Doanh thu ăn uống	2.280.087.915	2.099.216.758
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.660.475.753	1.357.437.711
+ Doanh thu phí dịch vụ	572.004.469	209.910.213

**4. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá vốn buồng ngủ	4.043.169.624	2.852.165.132
Giá vốn ăn uống	2.029.561.195	1.480.329.442
Giá vốn dịch vụ khác	655.967.317	646.509.687
<b>Cộng</b>	<b>6.728.698.136</b>	<b>4.979.004.261</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	675.389.390	345.813.327
Cổ tức, lợi nhuận được chia	276.840.000	779.411.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.778.758	10.232.745
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	8.548.800	-
<b>Cộng</b>	<b>962.556.948</b>	<b>1.135.457.072</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số liệu so sánh**

Là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 chưa được soát xét. Các số liệu này đã được phân loại lại phù hợp với mục đích so sánh của báo cáo tài chính này.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2010*

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Võ Thanh Bình**

**Nguyễn Hoàng Anh Phi**